

TRƯỜNG THCS AN SƠN
BÁO CÁO THU - CHI CÁC KHOẢN THU, ĐÓNG GÓP CỦA HỌC SINH NĂM HỌC 2024

Đơn vị: Trường THCS An Sơn

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Học kỳ II năm học 2023-2024	Học kỳ I năm học 2024-2025	Tổng cộng	Ghi chú...(mức thu)
I	Các khoản thu dịch vụ				
1	Học phí				85.000đ/tháng
-	Dư đầu năm	156.209.000		156.209.000	
	Trong đó: để lại nguồn CCTL	148.446.000		148.446.000	
-	Số thu trong năm	197.200.000	155.380.000	352.580.000	
-	Chi trong năm			503.305.200	
	Trong đó: + Chi nộp thuế TNDN				
	+ Chi nguồn CCTL			284.493.000	
-	Số dư cuối năm			5.483.800	
	Trong đó: để lại nguồn CCTL			4.985.000	
2	Trông giữ xe đạp				10.000đ/tháng
-	Dư đầu năm	1.317.000		1.317.000	
-	Số thu trong năm	12.150.000	14.400.000	26.550.000	
-	Chi trong năm			23.515.000	
	Trong đó + chi nộp thuế GTGT	488.000	607.500	1.327.500	
	+ Chi nộp thuế TNDN	488.000	607.500	1.327.500	
-	Số dư cuối năm	13.467.000	14.400.000	4.352.000	
3	Dạy thêm, học thêm			-	
-	Dư đầu năm			-	
-	Số thu trong năm	715.491.000	409.500.000	1.124.991.000	Năm 23-24 thu
-	Chi trong năm			1.082.425.100	
	Trong đó chi nộp thuế TNDN			22.499.900	
-	Số dư cuối năm			20.066.000	
II	Các khoản thu khác				
1	Chăm sóc sức khỏe ban đầu				
	Dư đầu năm				
	Số thu trong năm			18.845.000	
	Chi trong năm			18.845.000	
	Số dư cuối năm				
III	Các khoản thu hộ, chi hộ			-	
1	Tiền đồng phục			-	
-	Dư đầu năm			-	
-	Số thu trong năm			-	
-	Chi trong năm			-	
-	Số dư cuối năm			-	
2	Tiền sách			-	
-	Dư đầu năm			-	
-	Số thu trong năm		23.861.600	23.861.600	

STT	Nội dung	Học kỳ II năm học 2023-2024	Học kỳ I năm học 2024-2025	Tổng cộng	Ghi chú...(mức thu)
-	Chi trong năm	-	23.861.600	23.861.600	
-	Số dư cuối năm	-	.	-	
3	Tiền nước uống cho học sinh			-	
-	Dư đầu năm			-	7.000đ/tháng
-	Số thu trong năm	15.974.000		15.974.000	
-	Chi trong năm	15.974.000		15.974.000	
-	Số dư cuối năm			-	
4	Tiền vệ sinh	-		-	15.000đ/tháng
-	Dư đầu năm			-	
-	Số thu trong năm	34.080.000	27.300.000	61.380.000	
-	Chi trong năm	34.080.000	27.300.000	61.380.000	
-	Số dư cuối năm	-	-	-	
5	Tiền BHTT			-	200.000đ/HS/năm
-	Dư đầu năm			-	
-	Số thu trong năm		96.600.000	96.600.000	
-	Chi trong năm	-	96.600.000	96.600.000	
-	Số dư cuối năm	-	-	-	
6	Tiền BHYT			-	
-	Dư đầu năm			-	
-	Số thu trong năm		388.304.280	388.304.280	
-	Chi trong năm	-	388.304.280	388.304.280	
-	Số dư cuối năm	-	-	-	

An Sơn, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Thái



Lưu Thị Na

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Trường THCS An Sơn

ĐVT: đ

Mã nguồn NS	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Trong đó				
									Nguồn NSNN			Nguồn phí, lệ phí để l	
						Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định
A					B	1=4+7	2=5+8	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8
					TỔNG CỘNG	5.342.477.500	5.342.477.500	0	5.342.477.500	5.342.477.500	0		
13	070	072			NGUỒN KP TỰ CHỦ	4.902.530.000	4.902.530.000	0	4.902.530.000	4.902.530.000	0		
			6000		Tiền lương	2.270.616.500	2.270.616.500	0	2.270.616.500	2.270.616.500	0		
				6001	Lương theo ngạch, bậc	2.158.630.000	2.158.630.000	0	2.158.630.000	2.158.630.000			
				6003	Lương hợp đồng theo chế độ	111.986.500	111.986.500	0	111.986.500	111.986.500			
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0			0			
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0			0			
			6100		Phụ cấp lương	1.426.864.800	1.426.864.800	0	1.426.864.800	1.426.864.800	0		
				6101	Phụ cấp chức vụ	37.260.200	37.260.200	0	37.260.200	37.260.200	0		
				6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	150.435.600	150.435.600	0	150.435.600	150.435.600	0		
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7.452.000	7.452.000	0	7.452.000	7.452.000			
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	696.566.700	696.566.700	0	696.566.700	696.566.700	0		
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.452.000	7.452.000	0	7.452.000	7.452.000	0		
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	466.487.900	466.487.900	0	466.487.900	466.487.900	0		
				6149	Phụ cấp khác	61.210.400	61.210.400	0	61.210.400	61.210.400	0		
			6250		Phúc lợi tập thể	16.513.000	16.513.000	0	16.513.000	16.513.000	0		
				6253	Tiền tàu xe, nghỉ phép	16.513.000	16.513.000	0	16.513.000	16.513.000			
				6299	Chi khác	0	0	0		0			
			6300		Các khoản đóng góp	718.332.600	718.332.600	0	718.332.600	718.332.600	0		
				6301	Bảo hiểm xã hội	535.178.300	535.178.300	0	535.178.300	535.178.300	0		



nguồn NS	Loại	Khoản	Mục	Mục mục	Nội dung chi	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số th định
A					B	1=4+7	2=5+8	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8
					TỔNG CỘNG	5.342.477.500	5.342.477.500	0	5.342.477.500	5.342.477.500	0		
13	070	072			NGUỒN KP TỰ CHỦ	4.902.530.000	4.902.530.000	0	4.902.530.000	4.902.530.000	0		
				6302	Bảo hiểm y tế	91.595.700	91.595.700	0	91.595.700	91.595.700	0		
				6303	Kinh phí công đoàn	61.027.000	61.027.000	0	61.027.000	61.027.000	0		
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	30.531.600	30.531.600	0	30.531.600	30.531.600	0		
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0		
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0		0	0		
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	34.848.700	34.848.700	0	34.848.700	34.848.700	0		
				6501	Thanh toán tiền điện	28.335.100	28.335.100	0	28.335.100	28.335.100	0		
				6502	Tiền nước	6.513.600	6.513.600	0	6.513.600	6.513.600	0		
			6550		Vật tư văn phòng	92.322.300	92.322.300	0	92.322.300	92.322.300	0		
				6551	Văn phòng phẩm	19.580.700	19.580.700	0	19.580.700	19.580.700	0		
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	72.741.600	72.741.600	0	72.741.600	72.741.600	0		
				6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0		0	0		
				6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0		0	0		
			6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	39.403.100	39.403.100	0	39.403.100	39.403.100	0		
				6601	Cước phí điện thoại trong nước	3.297.100	3.297.100	0	3.297.100	3.297.100	0		
				6605	hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	4.920.000	4.920.000	0	4.920.000	4.920.000	0		
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện				29.991.600				
				6649	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.194.400	1.194.400	0	1.194.400	1.194.400	0		
			6700		Công tác phí	16.200.000	16.200.000	0	16.200.000	16.200.000	0		
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0		0	0		
				6702	Phụ cấp công tác phí	0	0			0			
				6704	Khoản công tác phí	16.200.000	16.200.000		16.200.000	16.200.000			
			6750		Chi phí thuê mướn	30.000.000	30.000.000	0	30.000.000	30.000.000	0		
				6757	Thuê lao động trong nước	30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0		
				6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0			0			
				6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0			0			

Loại		Khoản	Mục	Nội dung chi		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định
A				B		1=4+7	2=5+8	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8
13	070	072	6900	TỔNG CỘNG		5.342.477.500	5.342.477.500	0	5.342.477.500	5.342.477.500	0		
				NGUỒN KP TỰ CHỦ		4.902.530.000	4.902.530.000	0	4.902.530.000	4.902.530.000	0		
				Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		44.309.400	44.309.400	0	44.309.400	44.309.400	0		
				Nhà cửa					27.599.400				
				6907									
				6912		16.710.000	16.710.000	0	16.710.000	16.710.000	0		
				6921		0	0	0	0	0	0		
				6949		0	0	0	0	0	0		
				6950		76.800.000	76.800.000		76.800.000	76.800.000			
				6956		39.800.000	39.800.000		39.800.000	39.800.000			
15	070	072	7000	Tài sản và thiết bị khác		37.000.000	37.000.000		37.000.000	37.000.000			
				Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		123.719.600	123.719.600	0	123.719.600	123.719.600	0		
				Chi mua hàng hóa vật tư		18.483.600	18.483.600	0	18.483.600	18.483.600	0		
				Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		0	0			0			
				Chi khác		105.236.000	105.236.000		105.236.000	105.236.000	0		
				7001									
				7004									
				7049									
				7750									
				7756									
15	070	072	7799	Chi các khoản phí và lệ phí		0	0	0	0	0	0		
				Chi các khoản khác		12.600.000	12.600.000	0	12.600.000	12.600.000	0		
				NGUỒN KP KHÔNG TỰ CHỦ		439.947.500	439.947.500	0	439.947.500	439.947.500	0		
				Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		8.700.000	8.700.000		8.700.000	8.700.000			
				Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		8.700.000	8.700.000		8.700.000	8.700.000			
				Tiền thưởng		144.015.000	144.015.000		144.015.000	144.015.000			
				Thưởng thường xuyên		144.015.000	144.015.000		144.015.000	144.015.000			
				Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		8.400.000	8.400.000		8.400.000	8.400.000			
				Chi khác		8.400.000	8.400.000		8.400.000	8.400.000			
				Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000			
15	070	072	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin						0			
				Tài sản và thiết bị khác		20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0		

nguồn NS	Loại	Khoản	Mục	Nội dung chi	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định
				A											
				B											
				TỔNG CỘNG											
13	070	072	7000	NGUỒN KP TỰ CHỦ	5.342.477.500	5.342.477.500	0	5.342.477.500	5.342.477.500	0	5.342.477.500	5.342.477.500	0	5.342.477.500	5.342.477.500
				Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.902.530.000	4.902.530.000	0	4.902.530.000	4.902.530.000	0	4.902.530.000	4.902.530.000	0	4.902.530.000	4.902.530.000
				Chi mua hàng hóa, vật tư	5.907.500	5.907.500	0	5.907.500	5.907.500	0	5.907.500	5.907.500	0	5.907.500	5.907.500
				Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	5.907.500	5.907.500	0	5.907.500	5.907.500	0	5.907.500	5.907.500	0	5.907.500	5.907.500
				Chi tính gián biên chế	252.925.000	252.925.000	0	252.925.000	252.925.000	0	252.925.000	252.925.000	0	252.925.000	252.925.000
					252.925.000	252.925.000		252.925.000	252.925.000		252.925.000	252.925.000		252.925.000	252.925.000

Kê toán

[Signature]

Nguyễn Thị Thái

An Sơn, ngày 23 tháng 6 năm 2025
Hiệu trưởng



Lưu Thị Na